

Số: 420/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2013

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,  
kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) huyện Định Quán

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 01/TTr-UBND ngày 10/01/2013 của UBND huyện Định Quán, Tờ trình số 137/TTr-STNMT ngày 23/01/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Định Quán với các nội dung chủ yếu như sau:

**1. Diện tích, cơ cấu các loại đất**

STT	CHỈ TIÊU	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Địa phương xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
Tổng diện tích tự nhiên		97.109,05		97.109,05		97.109,05	
1	Đất nông nghiệp	75.644,37	77,90	73.058,09	-	73.058,09	75,23
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất lúa nước	4.629,06	4,77	4.554,79	-	4.554,79	4,69

1.2	Đất trồng cây lâu năm	28.667,48	29,52	26.192,93	-	26.192,93	26,97
1.3	Đất rừng phòng hộ	18.626,63	19,18	16.891,46	-	16.891,46	17,39
1.4	Đất rừng đặc dụng	1,37	0,00				
1.5	Đất rừng sản xuất	16.996,46	17,50	18.800,06		18.800,06	19,36
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	676,34	0,70	674,97	-	674,97	0,70
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>21.402,18</b>	<b>22,04</b>	<b>24.004,02</b>	-	<b>24.004,02</b>	<b>24,72</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	19,11	0,02	26,26	-	26,26	0,03
2.2	Đất quốc phòng	4,59	0,00	56,59	-	56,59	0,06
2.3	Đất an ninh	2,44	0,00	7,92	-	7,92	0,01
2.4	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	15,49	0,02	24,57	-	24,57	0,03
2.5	Đất khu công nghiệp	54,00	0,06	287,00		287,00	0,30
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	53,58	0,06		240,73	240,73	0,25
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	5,83	0,01	178,70	-	178,70	0,18
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.9	Đất di tích danh thắng	4,02	0,00	4,02	-	4,02	0,00
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	61,56	0,06	77,45	-	77,45	0,08
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	66,93	0,07	102,21	-	102,21	0,11
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	16.327,12	16,81		16.660,50	16.660,50	17,16
2.13	Đất phát triển hạ tầng	1.622,66	1,67	2.545,37	-	2.545,37	2,62
	<i>Trong đó:</i>						
	Đất văn hóa	19,95	0,02	33,05	-	33,05	0,03
	Đất cơ sở y tế	15,67	0,02	21,50	-	21,50	0,02
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	71,30	0,07	115,18	-	115,18	0,12
	Đất cơ sở thể dục thể thao	11,58	0,01	44,97	-	44,97	0,05
2.14	Đất ở đô thị	128,09	0,13	178,09	-	178,09	0,18
3	<b>Đất đô thị</b>	<b>999,13</b>	<b>1,03</b>	<b>999,13</b>		<b>999,13</b>	<b>1,03</b>
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên			17.077,00	-	17.077,00	17,59
5	Đất khu du lịch			114,00		114,00	0,12
6	Đất khu dân cư nông thôn	2.254,31	2,32		3.515,41	3.515,41	3,62
7	Đất chưa sử dụng	62,49	0,06	46,93		46,93	0,05

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Cả thời kỳ 2010 - 2020	Phân theo các kỳ	
				Giai đoạn 2010 - 1015	Giai đoạn 2015 - 1020
1	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP</b>	NNP/PNN	2.258,90	1.281,38	977,52
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	100,20	75,27	24,93
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.890,42	1.091,87	798,55
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	90,40	40,60	49,80
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDDPNN			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	172,23	69,99	102,24
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,65	3,65	2,00
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN			
2	<b>CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>		25,35	10,35	15,00
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	10,00	10,00	
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP			
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS			
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR(a)			
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR(a)			
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR(a)	15,35	0,35	15,00

## 3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				Giai đoạn 2010 - 1015	Giai đoạn 2015 - 1020
1	Đất nông nghiệp	NNP	15,56	15,56	
	Trong đó:				

1.1	Đất lúa nước	DLN			
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,56	15,56	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN			
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS			
2.2	Đất quốc phòng	CQP			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN			
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT			

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Định Quán tỷ lệ 1/25.000 do UBND huyện Định Quán ký ngày 08/01/2013).

**Điều 2.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của huyện Định Quán với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

**1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch**

*Đơn vị tính: ha*

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			2011	2012	2013	2014	2015
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	97.109,05	97.109,05	97.109,05	97.109,05	97.109,05	97.109,05
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	75.644,37	75.379,22	75.210,21	74.910,85	74.652,59	74.166,41
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	3.152,43	3.135,52	3.129,60	3.109,28	3.106,98	3.203,54
1.6	Đất trồng cây lâu năm	28.667,48	28.460,73	28.339,65	28.145,67	27.965,93	27.533,89
1.7	Đất rừng phòng hộ	18.626,63	18.626,63	18.626,63	18.626,63	18.626,63	18.620,37
1.8	Đất rừng đặc dụng	1,37					
1.9	Đất rừng sản xuất	16.996,46	16.985,37	16.972,77	16.962,58	16.982,11	16.982,63
1.10	Đất nuôi trồng thủy sản	676,34	676,15	675,43	674,76	673,89	675,45
1.12	Đất nông nghiệp khác	44,81	93,85	93,85	93,85	153,00	348,91
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	21.402,18	21.667,33	21.836,34	22.135,70	22.395,54	22.895,70
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	19,11	22,87	23,45	24,76	24,96	25,26
2.2	Đất quốc phòng	4,59	4,59	4,59	19,59	29,59	56,59
2.3	Đất an ninh	2,44	2,96	7,53	7,84	7,92	7,92
2.4	Đất khu công nghiệp	54,00	54,00	54,00	97,00	130,00	204,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	53,58	62,50	63,42	89,19	96,99	135,79
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng,	5,83	10,63	21,63	41,43	79,74	111,64

	gồm sử						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất di tích danh thắng	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	15,49	15,49	15,49	15,49	15,49	24,57
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	61,56	61,56	62,26	64,40	67,04	77,45
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	66,93	76,17	76,17	78,53	78,53	92,34
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	16.327,12	16.419,78	16.419,78	16.419,18	16.422,18	16.437,18
2.14	Đất phát triển hạ tầng	1.622,66	1.734,37	1.805,71	1.926,79	1.990,27	2.182,80
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>19,95</i>	<i>21,95</i>	<i>22,25</i>	<i>22,25</i>	<i>22,45</i>	<i>26,35</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>15,67</i>	<i>15,77</i>	<i>16,28</i>	<i>16,28</i>	<i>16,28</i>	<i>16,46</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>71,30</i>	<i>81,63</i>	<i>84,68</i>	<i>88,50</i>	<i>95,15</i>	<i>100,85</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>11,58</i>	<i>11,58</i>	<i>14,17</i>	<i>15,59</i>	<i>20,46</i>	<i>31,37</i>
2.15	Đất ở đô thị	128,09	129,24	133,80	140,24	150,83	165,68
3	Đất chưa sử dụng	62,49	62,49	62,49	62,49	60,91	46,93
4	Đất đô thị	999,13	999,13	999,13	999,13	999,13	999,13
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên						
6	Đất khu du lịch						72,00
7	Đất khu dân cư nông thôn	2.254,31	2.350,81	2.497,21	2.674,31	2.868,21	3.077,11

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Diện tích	Phân theo từng năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>1281,38</b>	<b>213,31</b>	<b>146,10</b>	<b>244,96</b>	<b>225,81</b>	<b>451,20</b>
1.1	Đất lúa nước	75,27	20,92	11,70	27,12	3,15	12,38
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.091,87	179,75	121,08	206,98	201,32	382,74
1.3	Đất rừng phòng hộ	40,60					40,60
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng sản xuất	69,99	12,45	12,60	10,19	20,47	14,28
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	3,65	0,19	0,72	0,67	0,87	1,20
1.7	Đất làm muối						

2	<b>CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	10,35						10,35
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	10,00						10,00
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp							
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản							
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng							
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng							
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	0,35						0,35

### 3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích	Phân theo theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	NNP	15,56				1,58	13,98
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất lúa nước	DLN						
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,56				1,58	13,98
2	Đất phi nông nghiệp	PNN						

**Điều 3.** Căn cứ Quyết định này, UBND huyện Định Quán thực hiện:

1. Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Định Quán đến các cơ quan liên quan, nhân dân thực hiện và giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực và các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Định Quán có sử dụng đất cho Định Quán với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng

đất phải Định Quán chặt chẽ từ huyện đến các xã, thị trấn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện;

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách;

5. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm, kịp thời, đúng quy định các hành vi vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai, đồng thời biểu dương các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả; Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát quá trình thu hồi đất, giao đất và triển khai hiện các dự án, công trình theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt;

6. Định kỳ hàng năm, UBND huyện Định Quán báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gửi UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông và Vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền Thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Định Quán; các tổ chức và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Định Quán;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN, KT, NC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Vĩnh